

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 06/8/2023

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Trần Phạm Quỳnh Anh	Nữ	27/11/2000	Nghệ An	Kinh	7.7	8.5	1615/QĐ324/2023	TH006089	
2	Hoàng Thị Vân Anh	Nữ	10/9/1973	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1616/QĐ324/2023	TH006090	
3	Văn Thị Bé	Nữ	25/8/1993	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1617/QĐ324/2023	TH006091	
4	Nguyễn Thị Ca	Nữ	08/11/1996	Nghệ An	Kinh	7.3	9.5	1618/QĐ324/2023	TH006092	
5	Nguyễn Thị Châu	Nữ	15/9/1971	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	1619/QĐ324/2023	TH006093	
6	Nguyễn Mạnh Cường	Nam	28/10/1978	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	1620/QĐ324/2023	TH006094	
7	Ngân Thị Diễm	Nữ	15/12/1994	Nghệ An	Thái	5.7	7.0	1621/QĐ324/2023	TH006095	
8	Phạm Lý Đức	Nam	21/11/2000	Nghệ An	Kinh	7.3	8.5	1622/QĐ324/2023	TH006096	
9	Nguyễn Hải Giang	Nữ	20/3/2001	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	1623/QĐ324/2023	TH006097	
10	Đậu Thị Hà	Nữ	17/12/1995	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	1624/QĐ324/2023	TH006098	
11	Phạm Thị Mai Hoa	Nữ	20/3/1998	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	1625/QĐ324/2023	TH006099	
12	Nguyễn Thị Phương Hồng	Nữ	18/02/2000	Đắk Lắk	Kinh	6.3	7.5	1626/QĐ324/2023	TH006100	
13	Nguyễn Phương Hùng	Nam	10/9/1987	Nghệ An	Kinh	7.3	7.5	1627/QĐ324/2023	TH006101	
14	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	18/11/1999	Đắk Lắk	Kinh	6.3	8.5	1628/QĐ324/2023	TH006102	
15	Nguyễn Thị Lành	Nữ	17/01/1990	Nam Định	Kinh	6.0	7.0	1629/QĐ324/2023	TH006103	
16	Mai Thị Linh	Nữ	08/7/1997	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	1630/QĐ324/2023	TH006104	
17	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Nữ	27/01/1998	Vĩnh Phúc	Kinh	7.0	8.5	1631/QĐ324/2023	TH006105	
18	Vì Thị Tâm Luynh	Nữ	23/6/1995	Nghệ An	Thái	5.7	7.0	1632/QĐ324/2023	TH006106	
19	Dư Thị Ly	Nữ	18/01/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1633/QĐ324/2023	TH006107	
20	Đậu Thị Khánh Ly	Nữ	05/11/1999	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	1634/QĐ324/2023	TH006108	
21	Phan Thị Khánh Ly	Nữ	26/4/1996	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	1635/QĐ324/2023	TH006109	
22	Sầm Thanh Ngân	Nữ	21/5/2000	Nghệ An	Thái	6.7	7.0	1636/QĐ324/2023	TH006110	
23	Đậu Thị Oanh	Nữ	12/8/1995	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1637/QĐ324/2023	TH006111	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
24	Hoàng Thị Mai Phương	Nữ	24/11/1975	Phú Thọ	Kinh	5.7	9.5	1638/QĐ324/2023	TH006112	
25	Trần Thị Phương	Nữ	01/5/1998	Ninh Bình	Kinh	6.3	9.5	1639/QĐ324/2023	TH006113	
26	Nguyễn Thị Hồng Quyên	Nữ	28/4/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1640/QĐ324/2023	TH006114	
27	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Nữ	20/3/2001	Nghệ An	Thái	5.3	7.5	1641/QĐ324/2023	TH006115	
28	Lô Thị Hoa Sen	Nữ	13/6/1999	Nghệ An	Thái	7.3	8.0	1642/QĐ324/2023	TH006116	
29	Phạm Thị Thanh Tâm	Nữ	03/11/1999	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	1643/QĐ324/2023	TH006117	
30	Trần Thị Bích Thúy	Nữ	03/7/1985	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	7.5	1644/QĐ324/2023	TH006118	
31	Lê Thị Thùy	Nữ	04/11/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1645/QĐ324/2023	TH006119	
32	Nguyễn Thị Thùy	Nữ	10/01/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	1646/QĐ324/2023	TH006120	
33	Đậu Thị Bích Thủy	Nữ	20/02/1982	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1647/QĐ324/2023	TH006121	
34	Lê Thị Thu Trang	Nữ	20/8/2000	Nghệ An	Kinh	7.0	8.5	1648/QĐ324/2023	TH006122	
35	Thái Trần Huyền Trang	Nữ	13/3/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1649/QĐ324/2023	TH006123	
36	Đậu Thị Thu Trang	Nữ	22/12/2001	Nghệ An	Kinh	7.0	8.5	1650/QĐ324/2023	TH006124	
37	Vi Thị Kiều Trang	Nữ	28/8/2001	Nghệ An	Thái	6.3	7.0	1651/QĐ324/2023	TH006125	
38	Nguyễn Khánh Trình	Nam	04/12/1978	Nghệ An	Kinh	7.3	8.0	1652/QĐ324/2023	TH006127	
39	Thò A Trình	Nam	02/01/2000	Nghệ An	H Mông	6.3	8.0	1653/QĐ324/2023	TH006126	
40	Nguyễn Tú Uyên	Nữ	28/8/2000	Nghệ An	Kinh	7.0	8.5	1654/QĐ324/2023	TH006128	
41	Bùi Thị Thu Uyên	Nữ	01/11/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	1655/QĐ324/2023	TH006129	
42	Trần Thị Thu Uyên	Nữ	20/3/2000	Nghệ An	Kinh	7.0	8.5	1656/QĐ324/2023	TH006130	

[illegible]

[illegible]